

PHỤ LỤC I:
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 5, số 10 NĂM 2025
ĐỊA BÀN THÔN XUÂN THỌ

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Kỳ Hoa)

DVT: Triệu đồng

T T	Họ và tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)												Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)												Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)
		Diện tích lúa sau gieo trên 45 ngày (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Cây hàng năm khác								Diện tích lúa sau gieo trên 45 ngày (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Cây hàng năm khác										
					Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)				Thành tiền	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền							
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10	11	12=10*1 1	13	14	15=13*1 4	16	17	18=16*1 7	19	20	21=19*2 0	22	23	24=22*2 3	25=3+6+9+12 +15+18+21+2 4
1	Phạm Thị Dũng	0.07	10	0.70		6	0		10	0	0.015	15	0.225		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.93
2	Thái Hữu Tinh		10	0		6	0		10	0		15	0	0.1	5	0.5		3	0		5	0		7.5	0	0.50
3	Đào Minh Huệ		10	0		6	0		10	0		15	0	0.1	5	0.5		3	0		5	0		7.5	0	0.50
4	Đào Văn Linh		10	0		6	0		10	0		15	0	0.093	5	0.465		3	0		5	0		7.5	0	0.47
5	Đào Xuân Phúc		10	0		6	0		10	0		15	0	0.11	5	0.55		3	0		5	0		7.5	0	0.55
6	Nguyễn Huy Bình	0.15	10	1.50		6	0		10	0	0.21	15	3.15		5	0		3	0		5	0		7.5	0	4.65
7	Nguyễn Thị Liệu	0.07	10	0.70		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.70
8	Nguyễn Văn Toàn		10	0		6	0		10	0	0.5	15	7.5	0.25	5	1.25		3	0		5	0		7.5	0	8.75
9	Nguyễn Hồng Lam	0.10	10	1.00		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.00
10	Nguyễn Thái Bình	0.10	10	1.00		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.00
11	Nguyễn Văn Trành	0.07	10	0.70		6	0		10	0		15	0	0.05	5	0.25		3	0		5	0		7.5	0	0.95
12	Lê Hữu Xuyên		10	0		6	0		10	0		15	0	0.05	5	0.25		3	0		5	0		7.5	0	0.25
13	Đào Quốc Văn	0.053	10	0.53		6	0		10	0	0.01	15	0.15		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.68
14	Nguyễn Văn Tinh	0.093	10	0.93		6	0		10	0	0.1	15	1.5		5	0		3	0		5	0		7.5	0	2.43
15	Lê Quang Vĩnh	0.04	10	0.40		6	0		10	0		15	0	0.05	5	0.25		3	0		5	0	0.127	7.5	0.9525	1.60
16	Hoàng Trí Tuệ		10	0		6	0		10	0	0.05	15	0.75		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.75
17	Đào Xuân Linh	0.083	10	0.83		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.83
18	Đặng Xuân Hiệu		10	0		6	0		10	0		15	0	0.1	5	0.5		3	0		5	0		7.5	0	0.50
19	Đặng Văn Hiệp	0.075	10	0.75		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.75
20	Nguyễn Đức Nghĩa		10	0		6	0	0.3	10	3		15	0	0.1	5	0.5		3	0		5	0		7.5	0	3.50
21	Hà Quốc Thắng	0.15	10	1.50		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.50
22	Đào Văn Dũng		10	0		6	0	0.6	10	6		15	0	0.11	5	0.55		3	0		5	0		7.5	0	6.55
23	Nguyễn Văn Đèo	0.18	10	1.80		6	0		10	0	0.02	15	0.3		5	0		3	0		5	0		7.5	0	2.10

24	Phạm Hữu Cường	0.025	10	0.25		6	0	0.088	10	0.88		15	0	0.025	5	0.125		3	0		5	0		7.5	0	1.26
25	Đào Minh Luận		10	0		6	0		10	0	0.047	15	0.705	0.3	5	1.5		3	0		5	0		7.5	0	2.21
26	Đào Văn Sơn	0.15	10	1.50		6	0	0.35	10	3.5		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	5.00
27	Vô Thị Lợi		10	0		6	0		10	0		15	0	0.03	5	0.15		3	0		5	0		7.5	0	0.15
28	Nguyễn Văn Hiền	0.077	10	0.77		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.77
29	Nguyễn Thị Tuyền	0.083	10	0.83		6	0	0.17	10	1.7		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	2.53
30	Đào Xuân Quỳnh	0.10	10	1.00		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.00
31	Phạm Văn Phong		10	0		6	0		10	0		15	0	0.1	5	0.5		3	0		5	0		7.5	0	0.50
32	Đào Trọng Tấn	0.05	10	0.50		6	0		10	0		15	0	0.05	5	0.25		3	0		5	0		7.5	0	0.75
33	Đào Thị Nghĩa (Lý)	0.07	10	0.70		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.70
34	Hoàng Văn Thành		10	0		6	0		10	0	0.05	15	0.75	0.15	5	0.75		3	0		5	0		7.5	0	1.50
35	Đào Văn Thủy	0.046	10	0.46		6	0		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.46
36	Lê Minh Thụ		10	0		6	0		10	0	0.05	15	0.75	0.15	5	0.75		3	0		5	0		7.5	0	1.50
37	Thái Hồng Văn		10	0		6	0		10	0	0.08	15	1.2		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.20
38	Thái Thị Khương		10	0		6	0		10	0	0.085	15	1.275		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.28
39	Đào Văn Bơ		10	0		6	0		10	0	0.025	15	0.375		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.38
40	Đặng Xuân Hùng		10	0		6	0		10	0	0.287	15	4.305		5	0		3	0		5	0		7.5	0	4.31
41	Đặng Thị Nga		10	0		6	0		10	0	0.03	15	0.45		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.45
42	Nguyễn Xuân Ngánh		10	0		6	0		10	0	0.01	15	0.15		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.15
43	Đào Thị Xuân		10	0		6	0	0.1	10	1		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	1.00
44	Nguyễn Văn Anh		10	0		6	0	0.073	10	0.73		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.73
45	Nguyễn Thị Bình		10	0		6	0		10	0	0.033	15	0.495		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.50
46	Nguyễn Trung Toàn		10	0	0.03	6	0.18		10	0		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.18
47	Đào Văn Phùng		10	0		6	0		10	0	0.02	15	0.3		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.30
48	Nguyễn Minh Nguyệt		10	0		6	0		10	0	0.01	15	0.15		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.15
49	Nguyễn Tiến Lành		10	0		6	0	0.05	10	0.5		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	0.50
50	Đào Văn Thường		10	0		6	0	0.3	10	3		15	0		5	0		3	0		5	0		7.5	0	3.00
	Tổng cộng:	1.84		18.35	0.03		0.18	2.03		20.31	1.63		24.48	1.92		9.59	0.00		0.00	0.00		0.00	0.13		0.95	73.86

25.5
2500
300
700
19.2
360

PHỤ LỤC II:
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI
DO BÃO SỐ 5, SỐ 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÔN XUÂN THỌ
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Họ và tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70%						Thiệt hại từ 30% đến 70%						Tổng kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)
		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10	11	12=10*11	13=3+6+9+12
1	Đào Quốc Văn		8	0	0.25	15	3.75		4	0		7.5	0	3.75
2	Nguyễn Huy Bình		8	0		15	0	2.7	4	10.8		7.5	0	10.80
3	Lê Quang Vinh		8	0		15	0	0.6	4	2.4		7.5	0	2.40
4	Thiều Thị Kim Nhung		8	0		15	0	1.87	4	7.48		7.5	0	7.48
5	Hoàng Xuân Diệu		8	0		15	0		4	0	3.27	7.5	24.525	24.53
6	Nguyễn Thị Y		8	0	0.16	15	2.4	0.8	4	3.2		7.5	0	5.60
7	Phạm Văn Dương		8	0	2.3	15	34.5		4	0		7.5	0	34.50
8	Nguyễn Long Phương		8	0		15	0		4	0	2.7	7.5	20.25	20.25
9	Đào Xuân Phúc	1.52	8	12.16		15	0		4	0		7.5	0	12.16
10	Đào Ngọc Ánh		8	0		15	0	0.87	4	3.48		7.5	0	3.48
11	Nguyễn văn Toàn		9	0		16	0	4.5	4	18		8.5	0	18.00
12	Đào Văn Tình		8	0	0.6	15	9		4	0		7.5	0	9.00
13	Nguyễn Tiến Dũng		8	0		15	0	2.03	4	8.12		7.5	0	8.12
			8	0	1.2	15	18	1.33	4	5.32		7.5	0	23.32

14	Doãn Văn Thống		8	0	6.12	15	91.8		4	0		7.5	0	91.80
15	Hoàng Thị Mười	1.2	8	9.6		15	0		4	0		7.5	0	9.60
16	Đào Văn Bơ	1.4	8	11.2		15	0		4	0		7.5	0	11.20
	Tổng	4.12		32.96	10.63		159.45	14.7		58.8	5.97		44.775	295.99

Ghi chú: Đợt 1 áp giá hỗ trợ đối với loại đất Lâm nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong quy hoạch 3 loại rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC:
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI
DO BÃO SỐ 5, SỐ 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÔN HOA TRUNG (NAY LÀ THÔN HOA THẮNG)

(Kèm theo Thông báo số /TB- UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Kỳ Hoa)

TT	Tên chủ hộ	Diện tích nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao đất (ha)	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác (ha)	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè (m3)	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú
1	Phạm Hùng Anh	0.50		224.00	97.20	
2	Phạm Vũ Long			740.00	222.00	
3	Phạm Khánh Tuấn			2,320.00	696.00	
	Tổng	0.50	0.00	3,284.00	1,015.20	

Ghi chú:

Mức hỗ trợ: - Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao đất: hỗ trợ 60 triệu đồng/ha
- Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè: hỗ trợ 30 triệu đồng/100m3